

Bản án số: 114/2019/HNGĐ-ST
Ngày 10 - 7 - 2019
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Anh Sơn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Công Hạ
2. Bà Nguyễn Thị Lương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Lan Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 235/2019/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 101/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2019 và Quyết hoãn phiên tòa số 105/2019/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đình T; địa chỉ: Thôn 2, xã TH, huyện NT, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Tô Thị S; địa chỉ: Thôn 2, xã TH, huyện NT, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình T và bà Tô Thị S xây dựng hạnh phúc với nhau vào năm 1970, trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện, có tổ chức lễ hỏi cưới theo phong tục tập quán địa phương có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã HT, nhưng giấy chứng nhận kết hôn đã bị thất lạc. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân

mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, cuộc sống chung của vợ chồng không có hạnh phúc. Mâu thuẫn căng thẳng và vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2018 đến nay. Ông Nguyễn Đình T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị được ly hôn bà Tô Thị S. Vợ chồng có 04 con chung tên Nguyễn Đình D sinh năm 1970, Nguyễn Thị M, sinh năm 1972, Nguyễn Thị L sinh năm 1976 và Nguyễn Thị H sinh năm 1978. Các con đều đã thành niên và có khả năng lao động nên không đề nghị giải quyết về con chung. Vợ chồng có tài sản chung nhưng không nghị Tòa án giải quyết.

Ý kiến và đề nghị của bị đơn: Bà Tô Thị S thừa nhận trình bày của ông Nguyễn Đình T về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn, con chung, mâu thuẫn vợ chồng là đúng. Bà Tô Thị S thừa nhận tình cảm vợ chồng không còn tuy nhiên vì hiện nay cả hai vợ chồng đều đã lớn tuổi nên bà không đồng ý ly hôn. Về con chung, vợ chồng có 04 con chung như ông Nguyễn Đình T trình bày là đúng. Về tài sản chung không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tổ tụng Dân sự; các Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn xử cho ly hôn. Về con chung, vợ chồng có 04 con chung đã thành niên và có khả năng lao động, không có yêu cầu giải quyết về con chung. Về tài sản chung không xem xét giải quyết vì không có yêu cầu giải quyết. Ông Nguyễn Đình T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án: Bản tự khai của đương sự; bản sao sổ hộ khẩu; bản sao giấy khai sinh của con; tài liệu xác minh tại chính quyền địa phương xác định ông Nguyễn Đình T và bà Tô Thị S xây dựng hành phúc với nhau vào năm 1970, qua rà soát sổ sách tại địa phương không có tên ông Nguyễn Đình T và bà Tô Thị S trong sổ đăng ký kết hôn. Ông Nguyễn Đình T và bà Tô Thị S có 04 con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tổ tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét việc chung sống giữa ông Nguyễn Đình T và bà Tô Thị S từ năm 1970 có tổ chức cưới và đến nay đã có 04 con chung. Theo

đương sự trình bày là có đăng ký kết hôn tuy nhiên không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh ông Nguyễn Đình T và bà Tô Thị S có đăng ký kết hôn nhưng xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Đình T và bà Tô Thị S là hôn nhân thực tế. Nay ông Nguyễn Đình T có yêu cầu ly hôn bà Tô Thị S thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn và vợ chồng đã ly thân nhau, thể hiện hôn nhân giữa ông Nguyễn Đình T và bà Tô Thị S lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Đình T là phù hợp với Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: ông Nguyễn Đình T và bà Tô Thị S có 04 con chung tên Nguyễn Thị M, sinh năm 1973, Nguyễn Đình D sinh năm 1975, Nguyễn Thị L sinh năm 1976 và Nguyễn Thị H sinh năm 1978. Các con đều đã thành niên và có khả năng lao động, không có đề nghị giải quyết về con chung nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ông Nguyễn Đình T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

1. Ông Nguyễn Đình T được ly hôn bà Tô Thị S.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Đình T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0000500 ngày 01 tháng 4 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng; ông Nguyễn Đình T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- UBND xã HT, huyện NT;
- Đương sự;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Anh Sơn